

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2021	Tháng 11 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	205.495,18	236.639,56	1.960.407,84	102,74	85,76
Thịt gà đông lạnh	Tấn	4.191,00	4.700,00	36.309,00	0,00	0,00
Hạt điều khô	Tấn	17.920,85	19.562,35	157.236,35	116,38	124,60
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	4.991,00	7.000,00	57.984,00	0,00	0,00
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.184,47	1.240,87	13.707,15	111,68	116,58
Nước tinh khiết	1000 lít	67,66	88,86	701,10	133,33	93,80
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.818,00	1.800,00	18.225,40	118,81	105,02
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	91.504,88	91.195,75	959.179,92	102.614,48	113,91
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	64.072,14	64.171,01	691.739,32	104,64	108,39
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.431,69	1.149,56	11.679,25	117,85	112,86
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.039,70	4.342,67	44.530,19	109,58	106,39
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	547,26	500,23	6.360,98	100,00	86,69
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	48.208,48	51.213,70	408.804,45	109,93	97,14
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	16.283,75	16.147,53	190.601,67	95,59	108,56
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	5.247,06	4.962,08	50.827,05	100,00	143,63
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	135.208,00	143.776,25	1.137.363,21	181,39	106,20
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn	1000 chiếc	25.713,00	20.599,00	139.901,66	196,46	153,16
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2,65	2,16	22,50	100,00	64,33
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lân và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	660,97	686,39	7.427,56	107,28	119,70

Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dài	Tấn	3.591,71	4.450,00	34.042,61	126,42	100,73
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	1.000,00	1.100,00	7.027,50	100,36	77,37
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	18.848,66	19.241,34	208.378,92	106,19	116,23
Xi măng Portland đen	Tấn	85.500,00	85.000,00	1.116.490,50	94,22	82,47
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	160,00	150,00	1.760,00	123,97	13,66
Chì chưa gia công	Tấn	1.450,00	1.491,00	15.320,80	115,31	88,93
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2.144,21	2.213,38	24.621,16	95,25	112,18
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	29.730,98	29.845,40	250.404,92	85,18	79,76
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	6.515,18	2.413,03	63.928,11	3,25	8,12
Các loại van khác chưa được phân vào đầu	1000 cái	25,00	22,00	246,80	146,67	80,00
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	4.106.808,46	4.408.650,75	43.498.417,82	93,62	125,91
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	3.352,02	4.605,27	55.366,10	100,14	135,16
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	57.857,19	59.172,13	766.505,19	100,45	88,00
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đầu	Chiếc	14.433,44	14.878,86	184.152,80	105,43	142,05
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	2.495,37	2.622,19	26.841,66	109,97	85,07
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	52,00	52,50	572,90	102,94	80,01
Điện sản xuất	Triệu KWh	130,70	105,57	1.141,55	102,94	100,21
Điện mặt trời	Triệu KWh	97,30	100,39	1.094,19	0,00	0,00
Điện thương phẩm	Triệu KWh	30,33	29,06	304,30	121,05	109,11
Nước uống được	1000 m3	797,01	812,61	9.790,78	101,96	109,09
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	5.408,12	5.708,57	34.253,79	129,72	104,06